

<http://www.baobinhdinhh.com.vn/chinhtri-xahoi/2006/1/21850/>

[23] Chính quyền càng phải đúng luật.

<http://www.laodong.com.vn/new/thoisu/index.html>

[24] Chọn người tài đức...

<http://web.thanhnienn.com.vn/Chaobuoisang/Cauchuyenthua4/2006/1/17/136000.tno>

[25] Để tham những không trở thành “chuyện thường ngày”.

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

<http://www.tuoitre.com.vn/Tianyon/Index.aspx?ArticleID=112071&ChannelID=118>

[26] Xã luận: Xây dựng quân đội vững mạnh về chính trị.

http://www.quandoinhandan.org.vn/news.php?id_new=56240&subject=2

(Ban biên tập nhận bài ngày 30-08-2010)

MỘT SỐ THAO TÁC TƯ DUY TRONG KỸ NĂNG ĐỌC HIỂU

LÂM QUANG ĐÔNG

(TS, Đại học Ngoại ngữ, ĐHQG Hà Nội)

1. Dẫn nhập

Ngôn ngữ là vỏ bọc của tư duy, là công cụ của tư duy, như nhiều nhà triết học cũng như ngôn ngữ học (Firth 1957, Frege 1974, Saussure 1973, v.v.) đã khẳng định. Ngôn ngữ không những thể hiện tư duy mà còn thể hiện cách tư duy của từng cộng đồng ngôn ngữ. Đến lượt nó, cách tư duy của từng cộng đồng ngôn ngữ lại chịu tác động của các yếu tố văn hoá, đời sống xã hội của cộng đồng đó. Mối quan hệ qua lại giữa ngôn ngữ, tư duy và văn hoá được thể hiện trong việc học ngoại ngữ ra sao? Xử lý mối quan hệ này như thế nào để đạt hiệu quả cao trong việc học ngoại ngữ?

Trong thực tế giảng dạy ngoại ngữ nói chung, nhất là kỹ năng đọc hiểu tiếng Anh, chúng tôi nhận thấy nhiều học viên Việt Nam gặp khá nhiều khó khăn. Một trong những vấn đề nổi bật là hạn chế về kiến thức văn hoá và/hoặc những kiến thức nền (background knowledge) khiến họ khó giải quyết được nhiệm vụ đọc (reading tasks).

Lối tư duy Việt Nam, các yếu tố đặc thù của tiếng Việt và văn hoá Việt Nam, ngoài những tác động tích cực, nhiều khi lại là yếu tố gây cản trở không nhỏ tới việc học tiếng Anh của người Việt, trong đó có kỹ năng đọc hiểu. Trên thế giới cũng như ở nước ta, nhiều nghiên cứu về giảng dạy ngoại ngữ đã được thực hiện và đưa ra nhiều khuyến nghị về phương pháp giảng dạy cho giảng viên ngoại ngữ nói chung, và giảng viên tiếng Anh nói riêng, song về khía cạnh người học, tài liệu hướng dẫn phương pháp học tiếng Anh thế nào cho có hiệu quả cao ở Việt Nam chưa nhiều, chưa sát thực tiễn. Trong bài này, chúng tôi xin đề cập tới một vài thao tác tư duy trong kỹ năng đọc hiểu và đặt chúng trong mối quan hệ giữa ngôn ngữ, tư duy và văn hoá nhằm phần nào giải đáp hai câu hỏi đặt ra ở trên cũng như góp thêm kinh nghiệm, và phương pháp học tập cho người học tiếng Anh ở Việt Nam.

2. Người ta đọc như thế nào?

Người ta đọc vì nhiều lí do, mục đích khác nhau. Những lí do, mục đích này chính là những yếu tố đầu tiên quyết định cách người ta đọc như thế nào và xử lí thông tin thu được ra sao. Khi cầm một tờ báo, thông thường người ta sẽ lướt qua đầu đề các tin/bài ở các trang báo để xem tin/bài nào đáng chú ý nhất trước khi đọc kĩ nội dung. Khi đọc một bài viết của sinh viên để chấm điểm, giáo viên phải căn cứ vào những tiêu chí nhất định trong đáp án và thang điểm để đọc. Đọc một cuốn tài liệu tham khảo để tìm thông tin phục vụ cho một đề tài nghiên cứu cụ thể xác định một định hướng rõ ràng cho người đọc, và người đọc chỉ chuyên tâm vào việc phát hiện ra thông tin cần thiết ấy và bỏ qua nhiều thông tin khác. Những công việc này khác hẳn với việc đọc và thưởng thức một tác phẩm văn học vào lúc rảnh rỗi. Như vậy, việc đọc không đơn thuần chỉ là xử lí những thông tin thu được qua ngôn ngữ trong văn bản (chiều tiếp nhận: *đọc từ dưới lên - bottom up*) mà còn bao gồm cả những yếu tố tiên quyết này. Trong nghiên cứu giảng dạy và học tập ngoại ngữ, chiều thứ hai này trong kĩ năng đọc được gọi là *đọc từ trên xuống - top down*). Thực tế cho thấy *đọc từ trên xuống* còn có vai trò quan trọng hơn cả *đọc từ dưới lên*.

Ngoài lí do, mục đích của việc đọc, *đọc từ trên xuống* bao gồm kiến thức phổ thông hay kiến thức nền (general or background knowledge) và tư duy của người đọc. Kiến thức nền là kết quả của quá trình học hỏi và thụ đắc (acquisition) tri thức của con người trong sinh hoạt hàng ngày, đời sống xã hội cũng như trong nhà trường, thông qua các hoạt động có ý thức và không ý thức (conscious and subconscious activities) của họ. Kiến thức nền chịu sự quy định của văn hoá. Thiếu kiến thức nền, hoặc ngay cả khi có kiến thức nền nhưng không vận dụng hoặc vận dụng không đúng cũng dẫn tới thất bại trong kĩ năng đọc. Ví dụ sau chứng tỏ nhận định này:

Ông bố đang lái xe đưa con đến trường thì bị tai nạn. Cả hai cha con được đưa tới bệnh viện. Do bị thương quá nặng, khi đến bệnh viện thì người bố đã chết, còn cậu bé được đưa ngay vào phòng mổ. Bác sĩ phẫu thuật nhìn thấy cậu bé thì mặt tái đi và nói: “Tôi không thể mổ được cho cậu bé này. Nó là con tôi.”

Khi đọc xong câu chuyện rất ngắn này, nhiều học viên đã đưa ra những nhận định thú vị, chẳng hạn như vị bác sĩ phẫu thuật đã nhầm cậu bé với con của mình, hoặc vị bác sĩ đó là cha nuôi của cậu bé, hoặc cậu bé không phải là con đẻ của người bố vừa chết, v.v. Ngay cả nhiều người bản ngữ (câu chuyện gốc bằng tiếng Anh) cũng có những nhận định tương tự. Nhưng sự thật lại không phải như vậy: đơn giản, vị bác sĩ phẫu thuật là mẹ của cậu bé. Điều gì khiến nhiều người đọc không “giải mã” ngay được câu chuyện? Đó là cái khung văn hoá (cultural frame hay cultural schema): sự tồn tại hàng ngàn năm của nghề y gắn liền với vai trò của nam giới khiến người ta nghĩ rằng *bác sĩ - doctor* là nam giới chứ không suy đoán theo hướng nữ giới làm nghề này. Rõ ràng là văn hoá đã định hình khuôn mẫu cho tư duy của con người, và những hạn chế của nó đã gây khó khăn cho việc xử lí ngôn ngữ tiếp nhận được.

Văn hoá còn tác động tới nhiều thao tác tư duy khác khi người ta đọc một văn bản nào đó. Lấy ví dụ, khi gặp một bản tin với tiêu đề “Tai nạn đường sắt thảm khốc”, chắc chắn người đọc thường sẽ có những phỏng đoán, liên tưởng, hình dung như *tai nạn xảy ra ở đâu, tàu hoả trật bánh hay va chạm với ô tô, xe máy, lí do tại sao, chắc chắn nhiều người tử vong và bị thương – nhưng là bao nhiêu người, công tác cứu hộ xử lí, giải quyết hậu quả ra sao, v.v.*? Việc người đọc tiếp tục đọc nội dung bên trong bản tin thực chất là kiểm định lại những liên tưởng, phỏng đoán của mình lúc trước. Tương tự, khi thấy tiêu đề “Một chuyện khôi hài xảy ra

với tôi ...” (A funny thing happened to me ...), thông thường người ta sẽ háo hức muốn tìm hiểu tại sao lại khôi hài, chuyện đó xảy ra ở đâu, trong trường hợp nào, kết cục ra sao, v.v. Các thao tác tư duy ấy giúp người đọc thực hiện việc đọc một cách có chủ đích, có định hướng cũng như có động cơ, sự ham thích, say mê khám phá - những yếu tố quan trọng giúp người học thành công trong kỹ năng này.

Một ví dụ khác: Hãy đếm nhanh xem có bao nhiêu chữ "F" trong trường hợp sau:

FINISHED FILES ARE THE RESULT
OF YEARS OF SCIENTIFIC STUDIES
COMBINED WITH THE EXPERIENCE
OF YEARS...

Kết quả là 3, 4 hay 5? Không đúng. Có tới 6 chữ "F" trong đoạn này. Sở dĩ nhiều người khó có thể trả lời chính xác ngay sau những giây đầu là vì khi đọc, thông thường người ta chỉ tập trung vào thực từ - những từ chính yếu mang thông tin quan trọng nhất trong câu mà không chú ý nhiều tới hư từ - những từ chức năng thuần túy. Khảo sát cho thấy câu trả lời phổ biến nhất là "có 3 chữ F" ở 3 thực từ *finished*, *files* và *scientific*, còn 3 chữ "F" trong giới từ *of* thì không được tính. Điều đó chứng tỏ người ta đã áp đặt một khuôn hình tư duy (mindset) định sẵn của mình vào đối tượng được đọc và chỉ tìm những gì khớp với khuôn hình ấy. Có thể ví lúc đó bộ não làm việc như một cái rây bột: chỉ những hạt bột mịn ở kích thước phù hợp mới lọt xuống dưới được, còn những hạt to hơn nằm lại phía trên. Chức năng "cái rây bột" đó trong bộ não người do *ngữ pháp tinh thần* (mental grammar) thực hiện.

Ngữ pháp tinh thần là gì? Đó là thuật ngữ chỉ hệ thống tri thức ngôn ngữ trong bộ não của người sử dụng ngôn ngữ, một hệ thống cho phép người nói giao tiếp và hiểu được ngôn ngữ của họ. Steven Pinker (1994) đã chứng minh sự tồn tại của các mô-đun tinh thần (mental modules) trong bộ não chi phối các khả năng tư duy nhất định. Ông cho rằng

một mô - đun ngữ pháp trong bộ não đảm trách việc thụ đắc các quy tắc ngữ pháp; não bộ được bố trí để thụ đắc ngôn ngữ tự nhiên với mọi quy tắc hình thái và cú pháp của nó. Đồng thời trong não còn có một 'từ điển tinh thần' (mental dictionary) để lưu trữ ngữ vựng, hình thái bất quy tắc của động từ, quán ngữ, thành ngữ, v.v., cũng như những dạng thức ngôn ngữ khác không thể lấy ra từ các quy tắc ngữ pháp thông thường được. Theo Pinker, mô-đun ngữ pháp được tổ chức để thu nhận dữ liệu đầu vào (input) từ từ điển tinh thần và áp dụng các quy tắc biến đổi để làm cho từ phù hợp với mục đích sử dụng trong câu. Ngữ pháp tinh thần là một công cụ cực kỳ mạnh mẽ giao tiếp, truyền đạt thông tin mà cả người nói và người nghe đều có thể hiểu được.

Như ví dụ trên cho thấy, ngữ pháp tinh thần có những hạn chế nhất định, có lúc gây khó khăn cho việc xử lý thông tin, có thể tạo thành những 'lỗi mòn' trong tư duy, hạn chế sự sáng tạo, song nói chung ngữ pháp tinh thần đóng vai trò tối quan trọng trong tư duy. Việc giải mã một đoạn văn như sau không thể thực hiện được nếu không có cái ngữ pháp tinh thần ấy:

Olmy srmat poelpe can raed tihs.

Cdnuolt blveiee taht I cluod aulaclyt
uesdnatnrd waht I was rdanieg. The
phaonmneal pweor of the hmuan mnid,
aoccdrnig to a rscheearch at Cmabrigde
Uinervtisy, it deosn't mtttaer in waht oredr
the ltteers in a wrod are, the olny iprmoatnt
tihng is taht the frist and lsat ltteer be in the
rghit pclae. The rset can be a taotl mses and
you can sitll raed it wouthit a porbelm.

Tihs is bcuseae the huamn mnid deos not
raed ervey lteter by istlef, but the wrod as a
wlohe. Amzanig huh? Yaeh, and I awlyas
tghuhot slpeling was ipmorantt! If you can
raed tihs, psas it on!!

Đoạn văn trên đã đưa ra nhận định: bộ não của con người không đọc từng chữ cái riêng biệt mà đọc cả từ như một chỉnh thể

toàn vẹn. Hơn thế nữa, bộ não con người đọc cả câu, thậm chí cả văn bản, như một chỉnh thể toàn vẹn chứ cũng không hẳn là từng từ riêng biệt². Những mô hình câu trong ngữ pháp tính thần đã dành những ‘ô’ nhất định cho những từ, ngữ, những thành phần câu nhất định: vị trí này dành cho Danh ngữ (NP) làm chủ ngữ, vị trí kia dành cho động từ làm vị ngữ hay liên từ, giới từ, v.v. Những mô hình đó giúp người đọc có thể giải mã văn bản này rất nhanh chóng mà không phải mất công lấy từng từ ra, sắp xếp lại các chữ cái cho đúng trật tự chính tả của nó rồi sau đó mới phân tích cấu trúc câu để hiểu nghĩa của câu.

² Điều này cũng khiến chúng tôi không đồng ý với kết luận của một số nhà nghiên cứu cho rằng tư duy của người châu Âu hay gốc Âu nói chung là tư duy phân tích tính (analytic), trong khi ngôn ngữ của họ là tổng hợp tính (synthetic); ngược lại người Á Đông có tư duy chỉnh thể (holistic) trong khi ngôn ngữ Á Đông cơ bản là phân tích tính. Chúng tôi cho rằng không thể đồng nhất bản chất của ngôn ngữ với bản chất của tư duy như những kết luận trên. Hạn chế trong tư duy có thể dẫn tới hạn chế về ngôn ngữ, nhưng hạn chế của ngôn ngữ không nhất thiết sẽ giới hạn, trói buộc tư duy của con người. Đó là thực tế đã được chứng minh qua nhiều nghiên cứu bác bỏ những luận điểm cho rằng “tác động của ngôn ngữ không phải lúc nào cũng là có lợi mà có lúc còn hạn chế tư duy” (Russell, 1905), “chỉ có các ngôn ngữ Ấn – Âu là phù hợp nhất cho sự hình thành tư tưởng, tức là trí tuệ của những người nói các thứ tiếng Ấn – Âu ấy là siêu việt hơn tất cả” (Humboldt, trong Schlesinger, 1991), hay “sự khác biệt về ngôn ngữ giữa tiếng Anh và tiếng Trung trong việc đánh dấu các dữ kiện giả định không chỉ đơn thuần mang tính chất hình thức ngôn ngữ mà chúng còn phản ánh và chắc chắn còn là thủ phạm gây ra sự khác biệt giữa người nói tiếng Trung với người nói tiếng Anh trong cách thức họ nhận thức và tư duy về thế giới khách quan” (Bloom, 1981:29).

Những lập luận và ví dụ trên đây về vai trò của văn hoá đối với việc hình thành những khuôn hình của tư duy, và tác động của chúng tới những mô hình của ngữ pháp tính thần góp phần chứng minh cho mối quan hệ qua lại giữa văn hoá, tư duy và ngôn ngữ. Có thể “kích hoạt”, sử dụng một cách có ý thức những thao tác tư duy ấy như thế nào để trợ giúp quá trình đọc hiểu khi học tiếng Anh, chúng tôi xin có vài mách nước dưới đây.

3. Ứng dụng trong học tập, rèn luyện kỹ năng đọc

1. Người học cần làm phong phú kiến thức nền của mình, nhất là về văn hoá. Có thể học được rất nhiều điều về văn hoá qua các bài đọc. Chẳng hạn, cách đây hơn một thập kỉ, chúng tôi có sử dụng bài đọc đòi hỏi học viên phải sắp xếp lại các câu đã bị xáo trộn theo đúng quy trình hướng dẫn sử dụng thẻ rút tiền tự động ATM. Cho tới giữa thập kỉ 1990, việc sử dụng thẻ từ trong giao dịch ngân hàng còn rất xa lạ với người Việt, và nói chung ít ai biết máy ATM là như thế nào, trừ những người đã từng ở nước ngoài. Kết quả là một số học viên không thể sắp xếp được đúng trình tự các câu hướng dẫn, hoặc xếp được nhưng cũng không hiểu tường tận quy trình, mặc dù cấu trúc câu tương đối đơn giản và từ ngữ không mới³. Rõ ràng là khi gặp những bài đọc như vậy, sau khi hoàn thành các bài tập rèn luyện kỹ năng, người học cần tìm hiểu, đọc thêm các tài liệu liên quan (bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh) để củng cố tiếng Anh, tích lũy thêm hiểu biết về văn hóa của người bản ngữ, nhất là những yếu tố văn hóa tác động trực tiếp tới ngữ nghĩa và sự sử dụng ngôn ngữ như ví dụ trên cho thấy.

³ Dĩ nhiên, để đạt được mục tiêu giảng dạy của bài học, về sau chúng tôi đã thay bài khoá đó bằng một bài khác với nội dung, chủ đề quen thuộc hơn với học viên Việt Nam, và lại sử dụng lại bài đọc đó khi ATM đã trở nên tương đối phổ biến ở nước ta.

2. Trước khi bắt đầu đọc bài, cần có những hoạt động chuẩn bị (pre-reading activities), chẳng hạn như huy động kiến thức nền của mình về chủ đề của bài đọc, dự đoán nội dung bài đọc, diễn tiến các sự kiện trong bài đọc, v.v. Phát huy tối đa hiệu quả của quá trình *đọc từ trên xuống*, đồng thời tạo động cơ hưng phấn, khơi gợi trí tò mò, thích tìm hiểu khám phá, biến hoạt động đọc thành một hoạt động có ý nghĩa thực sự (a meaningful activity) chứ không phải là một việc bắt buộc, khuôn mẫu, nhàm chán và phi thực tiễn.

3. Luôn luôn đặt từ mới (new words) vào ngữ cảnh sử dụng (tức là tự sáng tạo những câu mới với những từ đó), học từ mới và tự đoán nghĩa từ qua ngữ cảnh, hạn chế việc dùng từ điển. Chỉ sử dụng từ điển khi gặp những từ rất khó, hoặc cần phải biết nghĩa chính xác của từ, nhưng từ điển chỉ là “phương thuốc” cuối cùng khi mọi biện pháp khác đã không thành công.

4. Sau khi đọc, cần thực hiện nhiều dạng bài tập khác nhau nhằm củng cố kiến thức, rèn luyện các kỹ năng khác nữa. Đọc bài khoá, trả lời những câu hỏi đúng/sai, câu hỏi yêu cầu chọn đáp án đúng trong nhiều phương án cho sẵn, hay hoàn thành những bài tập đã in trong giáo trình không thôi thì chưa đủ căn cứ để xác định mình đã thực sự hiểu bài khoá đó hay chưa. Thực tế cho thấy nhiều học viên hoàn thành khá tốt các bài tập liên quan đến bài đọc, nhưng mới chỉ là ‘đọc’ mà chưa ‘hiểu’, chưa lưu lại được nhiều thông tin, từ vựng, ngữ pháp, v.v. cần thiết mà bài đọc cung cấp, trong khi tên gọi của kỹ năng này là ‘đọc hiểu’. Muốn xác minh đúng là mình đã hiểu bài đọc, người học cần thực hiện những hoạt động tiếp nối (follow up activities) khác như:

i) đọc to (thành tiếng) bài khoá nhiều lần để luyện phát âm, ngữ điệu, nhịp điệu, làm cho tai mình quen với nội dung bài khoá

để có thể nâng cao khả năng nghe hiểu nếu phải nghe những bài tương tự;

ii) tập kể lại nội dung bài khoá theo trí nhớ của mình (không nhìn vào bài khoá), ban đầu là giữ nguyên theo nguyên bản, sau có thể ‘phóng tác’, điều chỉnh nội dung, đưa vào những tình tiết mới, ‘chép ra’ một kết cục khác cho câu chuyện, ‘sáng tác’ đoạn kết hoặc phần tiếp theo của câu chuyện trong bài, hoặc tập kể lại bằng giọng điệu của một nhân vật khác trong bài (ví dụ nếu bài khoá là chuyện tình Romeo và Juliet trong vở kịch cùng tên của Shakespeare thì đặt mình vào nhân vật Romeo hoặc Juliet, hoặc cha xứ để kể lại câu chuyện);

iii) tóm tắt lại nội dung bài khoá (nói hoặc/và viết);

(iv) học kỹ các từ mới về mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp cũng như cách sử dụng. Mỗi bài khoá chỉ có thể giới thiệu từ mới trong một ngữ cảnh, thường là với một ý nghĩa nhất định, trong khi mỗi từ có thể có rất nhiều nghĩa khác nhau, cách sử dụng khác nhau trong các ngữ cảnh khác nhau, xuất hiện trong các cấu trúc ngữ pháp khác nhau. Những thông tin này chỉ có trong các từ điển loại lớn. Quan sát nhiều sinh viên, chúng tôi thấy đa phần họ sử dụng loại từ điển bỏ túi – những từ điển không cung cấp đầy đủ thông tin cần thiết về nghĩa của từ và các cấu trúc ngữ pháp có chứa từ đó mà chỉ đơn thuần là cung cấp một hay một vài nghĩa thông dụng trong tiếng Việt của từ đó mà thôi. Điều này dẫn tới hiểu biết không đầy đủ về từ, và kết cuộc là họ thường sử dụng sai từ, sai cấu trúc. Do vậy, người học tiếng Anh rất cần sử dụng đúng loại từ điển hữu ích cho mình, chịu khó đầu tư, lựa chọn được từ điển đáp ứng yêu cầu về những mặt nói trên để hỗ trợ quá trình học tiếng Anh chứ không nên chỉ quan tâm tới kích thước từ điển ‘sao cho tiện mang đi mọi nơi’ và ít tiền, trong khi trên thị trường đang tràn lan hàng loạt các loại từ điển khác nhau với giá không phải là rẻ.

(v) tập dịch bài khoá sang tiếng Việt, rồi lại tập dịch ngược lại từ bản tiếng Việt đó sang tiếng Anh và đối chiếu lại với nguyên bản. Làm như vậy nhiều lần chắc chắn bạn sẽ nhớ được từ lâu hơn, và hiểu biết nội dung của bài càng sâu sắc hơn. Chỉ khi bạn biết đối với cùng một ý tưởng, một sự vật hiện tượng, người Việt nói như thế nào và người Anh nói như thế nào, có những gì giống và khác nhau, lúc ấy mới có thể hài lòng là mình đã thực sự hiểu bài và có thể sử dụng được những gì bài khoá cung cấp.

Trên đây là một vài kinh nghiệm nhỏ có tính chất ‘mách nước’ với hi vọng chúng có thể giúp ích ít nhiều cho người học tiếng Anh, nhất là về kĩ năng đọc và hiểu cũng như sử dụng được thứ tiếng này một cách thuần thục. Trong những nghiên cứu tiếp theo, chúng tôi mong muốn sẽ đưa ra được những mách nước, khuyến nghị sâu hơn về các kĩ năng khác để người học có thể nâng cao được chất lượng và hiệu quả học tiếng Anh của mình.

Tài liệu tham khảo

1. Alzheimer's Eye Test, www.techsol.net/humor/true123.htm, truy cập ngày 10/8/2006.
2. Bloom, Alfred H. (1981) *The linguistic shaping of thought*, Hillsdale, NJ: Lawrence Erlbaum Associates, Publishers.
3. Firth, J. R. (1957) *Papers in linguistics 1934 – 1951*, London: Oxford University Press.
4. Frege, Gottlob (1974), “On Sense and Reference”, in *Readings in Semantics*, Urbana: University of Illinois Press.
5. Harmer, Jeremy (1998), *How to teach English*, London: Longman.
6. Krashen, Stephen D. (1988), *Second language acquisition and second language Learning*, Prentice-Hall International, và <http://www.sdkrashen.com/main.php3>.
7. Lakoff, George (1987), *Women, fire and dangerous things – What categories reveal about the mind*, Chicago: the University of Chicago Press.
8. Ogden, C. K. and Richards, I. A. (1966), *The meaning of meaning – A study of the influence of language upon thought and of the science of symbolism*, 10th edition, London: Routledge and Kegan Paul Ltd.
9. Pinker, Steven (1994), *The language instinct*, New York: Morrow.
10. Russell, Bertrand (1905), “On denoting”, in *Mind* 14, pp. 479 – 93
11. Saussure, Ferdinand de (1973), *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*, Hà Nội: NXB Khoa học Xã hội.
12. Schlesinger, I. M. (1991), “The wax and wane of whorfian views”, in Cooper, Robert L. and Spolsky, Bernard (eds.), *The influence of language on culture and thought*, Essays in Honor of Joshua A. Fishman's Sixty-Fifth Birthday, New York: Mouton de Gruyter.
13. www.ling.udel.edu/colin/courses/ling101_f99/lecture2.html, truy cập ngày 10/8/2006.

Ghi chú: Dưới đây là đoạn văn trong bài với các từ mà chỉ có chữ cái đầu tiên và chữ cái cuối cùng được giữ nguyên, còn các chữ cái ở giữa bị xáo trộn trật tự chính tả đã được chúng tôi sắp xếp lại.

Only smart people can read this.

Couldn't believe that I could actually understand what I was reading. The phenomenal power of the human mind, according to a research at Cambridge University, it doesn't matter in what order the letters in a word are, the only important thing is that the first and last letter be in the

right place. The rest can be a total mess and you can still read it without a problem.

This is because the human mind does not read every letter by itself, but the word as a whole. Amazing huh? Yeah, and I always thought spelling was important! If you can read this, pass it on!!

Lời dịch:

Chỉ có những người sáng dạ mới có thể đọc được đoạn này.

Không thể tin là tôi thực sự có thể hiểu được những gì tôi đang đọc. Năng lực phi thường của trí óc con người, theo một nghiên cứu ở Đại học Cambridge, bất luận

NGÔN NGỮ VÀ VĂN HOÁ

các chữ cái trong từ sắp xếp theo trật tự nào đi chăng nữa, điều quan trọng nhất là chữ đầu và chữ cuối nằm đúng chỗ. Còn lại có thể hoàn toàn lộn xộn mà bạn vẫn có thể đọc được chả khó khăn gì.

Sở dĩ như vậy là vì trí óc con người không đọc riêng rẽ từng chữ cái một, mà là đọc tổng thể cả từ. Ngạc nhiên chưa? Đúng vậy, và tôi từ trước tới giờ cứ nghĩ chính tả là quan trọng! Nếu bạn có thể đọc được đoạn này, xin chuyển tiếp cho người khác nhé!!

(Ban biên tập nhận bài ngày 30-08-2010)

HIỆN TƯỢNG HOÁ THẠCH VÀ NHỮNG YẾU TỐ KHỜM NAM BỘ HOÁ THẠCH TRONG PHƯƠNG NGÔN NAM BỘ

NGUYỄN VĂN CHIẾN

(TS, Khoa Việt Nam học, Đại học Thăng Long)

1. Thuật ngữ và hệ thuật ngữ

1.1. Hoá thạch (fossilization) là một thuật ngữ ngôn ngữ học thường được nhắc đến trong việc học ngoại ngữ hay ngôn ngữ thứ hai, nhằm tới một quá trình trong đó những *đặc trưng ngôn ngữ không chính xác, không đúng* (incorrect linguistic features) lại trở thành một khu vực thường xuyên mà người học mắc phải khi nói hay viết ngôn ngữ ấy. Các bình diện ngữ âm, cách sử dụng từ và những đặc trưng ngữ pháp (của tiếng mẹ đẻ) có thể bị hoá thạch trong việc học ngôn ngữ thứ hai hay ngoại ngữ. Chẳng hạn, các đặc trưng phát âm bị hoá thạch (fossilized features of pronunciation) đã tạo nên một chất giọng nước ngoài xa lạ của người nói ngoại ngữ. (xem 5; 145-146).

1.2. Trong thực tế cũng như lí luận ngôn ngữ học ứng dụng, thuật ngữ “hoá thạch” liên quan tới việc đặc tả kiểu “ngôn ngữ liên ngôn” (Interlanguage) mà người học ngoại ngữ sản sinh ra cùng với các quá trình đặc thù, như: vay mượn khuôn mẫu mẹ đẻ (với hiện tượng

chuyển di ngôn ngữ - language transfer); mở rộng các khuôn mẫu ngôn ngữ đích nhờ phép loại suy (với hiện tượng *khái quát hoá thái quá* - overgeneralization); diễn đạt các nghĩa trong ngôn ngữ bằng cách sử dụng các từ và quy tắc ngữ pháp đã từng được biết đến (với hiện tượng quen gọi là *chiến lược giao tiếp* - communication strategy). Hiện tượng “liên ngôn” nói trên, vì vậy, chẳng phải là *tiếng mẹ đẻ*, cũng không hoàn toàn là *ngôn ngữ đích* (a target language). Nó là kết quả của một quá trình hay một hệ thống liên kết 2 ngôn ngữ đó - một kiểu ngôn ngữ thứ 3, *hệ thống xấp xỉ* (approximative system): Một người Pháp học tiếng Anh có thể tạo ra một câu tiếng Anh không chính xác: “I’m here since Monday” thay vì phải nói “I have been here since Monday”, bởi xuất hiện một sự chuyển di khuôn mẫu tiếng Pháp (sang tiếng Anh): “Je suis ici depuis lundi”. Đây là một thứ “tiếng